



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ GIA NHỰA
PLASTIC ADDITIVES JSC.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2019

Nội dung:

1. Báo cáo của Ban Giám đốc
2. Bảng cân đối kế toán
3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
5. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Vĩnh Phúc tháng ./. năm 2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	

Tháng ./. năm 2019

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo Tài Chính của Công ty cho kỳ kế toán Quý II năm 2019 (từ 01/04/2019 - 30/06/2019).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2019-30/06/2019 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Trần Đăng Công	Chủ tịch
Ông Trần Đăng Phi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên
Bà Ngô Hoài Thanh	Thành viên
Ông Trần Tuấn Nghĩa	Thành viên
Ông Phạm Duy Ga	Thành viên

Ban Giám đốc điều hành:

Ông Trần Đăng Công	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, Kiêm Giám đốc sản xuất.
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Giám đốc tài chính

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/04/2019-30/06/2019 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Duyên	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Minh Tiền	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Hương	Thành viên

Phụ trách kế toán Công ty từ năm 2017 đến ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Việt Oanh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý II từ 01/04/2019-30/06/2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH: Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Trần Đặng Công
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày ... tháng năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2019

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.305.714.981	56.092.680.307
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	967.033.791	891.907.697
Tiền	111		967.033.791	891.907.697
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.923.062.460	35.702.973.958
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	23.278.264.325	29.496.394.953
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.629.481.295	6.177.304.155
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	15.316.840	29.274.850
Hàng tồn kho	140		19.089.138.893	19.367.697.870
Hàng tồn kho	141	4.4	19.089.138.893	19.367.697.870
Tài sản ngắn hạn khác	150		326.479.837	130.100.782
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.5	326.479.837	130.100.782
Thuế GTGT được khấu trừ	152			
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.502.054.781	11.879.011.154
Các khoản phải thu dài hạn	210	4.3	80.605.000	358.532.560
Phải thu dài hạn khác	216		80.605.000	358.532.560
Tài sản cố định	220	4	9.659.479.853	9.317.253.124
Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	9.193.892.998	5.992.416.905
- Nguyên giá	222		19.123.863.145	15.525.925.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.929.970.147)	(9.533.508.819)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.7	465.586.855	3.324.836.219
- Nguyên giá	225		470.000.000	4.205.660.606
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.413.145)	(880.824.387)
Tài sản dở dang dài hạn	240		15.386.400	512.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.386.400	512.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		300.000.000	300.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		300.000.000	300.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.446.583.528	1.391.225.470
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.5	1.446.583.528	1.391.225.470
TỔNG TÀI SẢN	270		74.807.769.762	67.971.691.461

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý II năm 2019

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		41.041.908.240	31.640.119.274
Nợ ngắn hạn	310		40.349.280.073	31.260.314.266
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.8	6.096.522.266	5.176.105.865
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	490.725.224	1.098.540.098
Phải trả người lao động	314		95.561.378	109.928.551
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		155.592.950	60.000.000
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.11	0	45.146.196
Phải trả ngắn hạn khác	319		2.662.507.469	7.840.771
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.10	30.348.634.958	24.762.752.785
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		333.157.219	
Quỹ thưởng ban điều hành công ty	322		166.578.609	
Nợ dài hạn	330		692.628.167	379.805.008
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.10	692.628.167	379.805.008
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.765.861.522	36.331.572.187
Vốn chủ sở hữu	410	4.13	33.765.862.522	36.331.572.187
Vốn góp của chủ sở hữu	411		33.000.000.000	33.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.000.000.000	33.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		166.578.609	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		599.282.913	3.331.572.187
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm kỳ trước	421a		25.257.750	699.968.772
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		574.025.163	2.631.603.415
-				
TỔNG NGUỒN VỐN	440		74.807.769.762	67.971.691.461

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 6 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Nga

Trần Thị Việt Oanh



Trần Đặng Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.14	22.422.483.651	28.143.110.274	35.067.017.843	43.708.739.582
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.422.483.651	28.143.110.274	35.067.017.843	43.708.739.582
Giá vốn hàng bán	11	4.15	20.314.267.486	25.027.695.119	31.733.334.799	39.442.760.038
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.108.216.165	3.115.415.155	3.333.683.044	4.265.979.544
Doanh thu hoạt động tài chính	21		995.445	386.260.823	5.894.943	399.086.355
Chi phí tài chính	22	4.16	675.991.039	435.612.553	1.264.156.864	808.539.550
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		675.326.928	435.548.820	1.256.632.609	808.475.817
Chi phí bán hàng	25	4.17	108.755.022	54.317.583	192.652.023	91.021.980
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.17	635.577.702	501.236.252	1.117.472.744	1.219.536.174
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		688.887.847	2.510.509.590	765.296.356	2.545.968.195
Thu nhập khác	31		470.000.000	590	470.000.000	39.656.591
Chi phí khác	32		500.091.254	2.761.033	500.091.254	2.865.102
Lợi nhuận khác	40		(30.091.254)	(2.760.443)	(30.091.254)	36.791.489
Tổng kế toán lợi nhuận trước thuế	50		658.796.593	2.507.749.147	735.205.102	2.582.759.684
Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51		138.315.559	532.045.355	161.179.939	593.967.874
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		520.481.034	1.975.703.792	574.025.163	1.988.791.810
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		157,722	598,698	173,95	602,66

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 6 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh



Trần Đặng Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)	(5)	(5)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận trước thuế	01		658.796.593	2.507.749.147	735.205.102	2.582.759.684
Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		322.337.243	320.131.236	622.057.756	639.375.510
- Các khoản dự phòng	03					
- (Lãi), (lỗ) hoạt động đầu tư	05		(305,687)	(364.577.107)	(575.549)	(368.177.343)
- Chi phí lãi vay	06	4.16	675.326.928	435.548.820	1.256.632.609	808.475.817
- Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi VLD	08		1.656.145.077	2.898.852.096	2.613.319.918	3.662.433.668
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.241.248.512)	(11.562.069.000)	(6.942.160.942)	(8.749.170.834)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.350.915.812	(2.813.398.897)	278.558.977	(1.995.115.507)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2.360.960.406	1.401.225.674	593.345.456	(6.395.858.096)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(55.950.637)	(99.982.856)	(251.737.113)	(157.943.063)
- Tiền lãi vay đã trả	14	4.16	(652.645.678)	(435.548.820)	(1.233.951.359)	(808.475.817)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.9		(2.904.802)	(915.360.809)	(533.103.784)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.581.823.532)	(10.613.826.605)	(5.857.985.870)	(14.977.233.433)

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
- Chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(14.640.000)		(73.946.336)		
- Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22						
- Chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(300.000.000)		(5.300.000.000)	
- Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5.000.000.000		5.000.000.000	
- Thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		304.388	364.577.107	572.086	368.177.343	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.335.612)	5.064.577.107	(73.374.250)	68.177.343	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính							
- Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31						
- Tiền thu từ đi vay	33	5.1	16.210.341.208	10.336.203.841	29.805.955.892	23.129.062.139	
- Tiền trả nợ gốc vay	34	5.1	(11.418.497.539)	(5.088.863.388)	(23.110.199.073)	(12.888.658.255)	
- Tiền chi trả gốc thuê tài chính	35	4.10	(307.606.903)	(381.663.702)	(689.270.605)	(763.327.404)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.484.236.766	4.865.676.751	6.006.486.214	9.477.076.480	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		888.077.622	(683.572.747)	75.126.094	(5.413.979.610)	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		78.956.169	2.702.195.635	891.907.697	7.450.602.498	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		967.033.791	2.018.622.888	967.033.791	2.018.622.888	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Việt Oanh



Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 6 năm 2019

Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc

Trần Đặng Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa (sau đây gọi tắt là “Công ty” hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2500287403 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc thay đổi lần 3 ngày 27/12/2017. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 33.000.000.000 đồng, chia thành 3.300.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng / cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Thôn Minh Quyết, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty là ông Trần Đăng Công.

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác;
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít . Chi tiết: Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít.
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô, Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Chi tiết: hoạt động tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Thoát nước và xử lý nước thải.

Đối với ngành nghề có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định Pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán Quý II từ 01/04/2019-30/06/2019.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành, bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	05-10
- Phương tiện vận tải	10

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản, cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.8 Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi từ tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.9 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực, được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 Công cụ tài chính **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản đó.

Tài sản chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả, phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

3.11 Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

3.12 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch và tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.13. Bên liên quan

Một bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	30/06/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	282.956.307	9.887.925
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	684.077.484	882.019.772
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	967.033.791	891.907.697

4.2 Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Đơn vị tính: Đồng	
	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	9.929.202.225	8.271.965.053
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	936.628.000	527.048.900
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	6.779.140.100	6.426.325.000
Công ty cổ phần An Tiến Industries	2.677.598.000	1.900.756.000
Công ty cổ phần KSA Polymer Hà Nội	0	86.900.000
Công ty cổ phần XNK chuyên gia Lao động và kỹ thuật IMS	2.928.800.000	12.197.240.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	26.896.000	86.160.000
Cộng	23.278.264.325	29.496.394.953

Phải thu khách hàng là bên liên quan	Đơn vị tính: Đồng	
	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	9.929.202.225	8.271.965.053
Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	936.628.000	527.048.900
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	6.779.140.100	6.426.325.000
Cộng	12.863.080.918	15.225.338.953

4.3 Phải thu khác

	Đơn vị tính: Đồng	
	30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	15.316.840	11.687.500
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Phúc	11.687.500	11.687.500
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội	3.629.340	0
Dài hạn	80.605.000	358.532.560
- Phải thu khác	47.000.000	57.827.827
- Ký cược, ký quỹ	33.605.000	300.704.733

4.4 Hàng tồn kho

	Đơn vị tính: Đồng	
	30/06/2019	01/01/2019
- Nguyên vật liệu	15.673.868.738	15.835.107.060
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.245.054	34.656.972
- Thành phẩm	3.328.466.901	3.497.933.838
- Hàng mua đang đi trên đường	15.454.600	0
- Hàng hóa	36.103.600	0
Cộng	19.089.138.893	19.367.697.870

4.5 Chi phí trả trước

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	326.479.837	130.100.782
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.217.326	23.103.287
- Chi phí mua bảo hiểm	93.026.962	67.478.313
- Các khoản khác	226.235.549	39.519.182
Dài hạn	1.446.583.528	1.391.225.470
- Chi phí đền bù xây dựng	1.269.626.575	1.285.697.797
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	130.478.015	37.938.180
- Các khoản khác	46.478.938	67.589.493

4.6 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>			
	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải TD	Cộng
Nguyên giá				
01/01/2019	6.691.393.011	7.871.330.895	963.201.818	15.525.925.724
- Mua sắm, xây dựng		4.183.883.757		4.183.883.757
- Thanh lý, nhượng bán		585.946.336		585.946.336
30/06/2019	6.691.393.011	11.469.268.316	963.201.818	19.123.863.145
Hao mòn lũy kế				
01/01/2019	1.902.843.403	7.346.787.329	283.878.087	9.533.508.819
- Số tăng khấu hao trong kỳ	138.007.224	219.578.497	48.160.092	405.745.813
- Số giảm khấu hao trong kỳ		9.284.485		9.284.485
30/06/2019	2.040.850.627	7.557.081.341	332.038.179	9.929.970.147
Giá trị còn lại				
01/01/2019	4.788.549.608	524.543.566	679.323.731	5.992.416.905
30/06/2019	4.650.542.384	3.912.186.975	631.163.639	9.193.892.998

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
01/01/2019	4.205.660.606	4.205.660.606
- Số tăng trong kỳ: Mua mới	470.000.000	470.000.000
- Số giảm trong kỳ: Thanh lý	4.205.660.606	4.205.660.606
30/06/2019	470.000.000	470.000.000
Giá trị hao mòn		
01/01/2019	880.824.387	880.824.387
- Số khấu hao tăng trong kỳ	216.311.943	216.311.943
- Số khấu hao giảm trong kỳ	1.092.723.185	1.092.723.185
30/06/2019	4.413.145	4.413.145
Giá trị còn lại		
01/01/2019	3.324.836.219	3.324.836.219
30/06/2019	465.586.855	465.586.855

4.8 Phải trả người bán

	30/06/2019		Đơn vị tính: Đồng 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán	6.096.522.266	6.096.522.266	5.176.105.865	5.176.105.865
Công ty cổ phần sản xuất tổng hợp An Thành	0	0	1.918.620.000	1.918.620.000
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	0	0	477.207.690	477.207.690
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát	0	0		
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	1.942.820.000	1.942.820.000	0	0
Đối tượng khác	4.153.702.266	4.153.702.266	2.780.278.175	2.780.278.175
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.942.820.000	1.942.820.000	477.207.690	477.207.690
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	0	0	477.207.690	477.207.690
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và Dịch vụ Vạn Lộc Phát				
Công ty cổ phần hóa chất Thăng Long	1.942.820.000	1.942.820.000	0	0

4.9 Thuế và các khoản phải nộp / phải thu Nhà nước

	30/06/2019		Đơn vị tính: Đồng 01/01/2019	
	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	324.211.942	173.735.734	324.211.942	173.735.734
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	161.179.939	915.360.809	161.179.939	915.360.809
- Thuế thu nhập cá nhân	5.333.343	26.691.705	22.581.493	9.443.555
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	98.896.068	98.896.068	0
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp Nhà nước	0	0	0	0
Cộng	490.725.224	1.217.684.316	609.869.442	1.098.540.098

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: Đồng 01/01/2019
Vay ngắn hạn	30.704.691.789	29.805.955.892	23.864.016.888	24.762.752.785
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (01)	21.799.699.788	23.325.695.788	17.050.644.069	15.524.648.069
Vay ngân hàng Tiên Phong (02)	2.460.880.000	2.460.880.000	2.127.756.000	2.127.756.000
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (03)	2.119.998.000	1.651.600.000	1.473.466.000	1.941.864.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc (04)	149.099.664		96.965.668	246.065.332
Vay thấu chi ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – CN Hà Nội (05)	(1.042.494)	780.104	3.463	(1.819.135)
Vay ngắn hạn ngoại tệ USD ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc (01)			2.318.132.365	2.318.132.365
Ông Trần Đăng Công (06)	2.820.000.000	850.000.000		1.970.000.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết (06)	1.000.000.000	1.000.000.000		
Vay dài hạn	336.571.336			379.805.008
Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Vĩnh Phúc – tài khoản VND (01)	336.571.336		43.233.672	379.805.008
	31.041.263.125	29.805.955.892	23.907.250.560	25.142.557.793

(01) Theo hợp đồng tín dụng số 36.26858/2017 HDCVHM NHCT 246/PGN ngày 14/06/2017 giữa ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Vĩnh Phúc và Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 16 tỷ đồng. Lãi suất thả nổi, mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- + Hợp đồng thế chấp số 10520401/HĐTC ngày 04/01/2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, tài sản thế chấp bao gồm: Giá trị san nền, nhà xưởng, nhà điều hành, nhà kho, công trình, phụ trợ và vật kiến trúc xây dựng trên đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM678768. Trị giá hợp đồng 1.968 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay /bảo lãnh tối đa 1.377,6 triệu đồng, trong đó đảm bảo cho hợp đồng này là 460 triệu đồng.
- + Hợp đồng thế chấp số 13.6813395.02/HĐTC ngày 24/04/2013 và các văn bản sửa đổi bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: Ô tô con nhãn hiệu Honda CR-V loại 2.4AT RE3, BKS 30S-4245; các thiết bị, linh kiện phụ tùng, phụ kiện, thiết bị liên lạc, thiết bị định vị và các thiết bị khác được lắp đặt cho và gắn liền vào tài sản nêu tại điểm (a) Khoản này trước và trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng này. Trị giá hợp đồng là 290 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay / bảo lãnh tối đa là 145 triệu đồng.
- + Hợp đồng thế chấp số 14.68.13395.01/HĐTC ngày 14/01/2014 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung tài sản thế chấp của bên thứ 3. Ông Trần Đặng Phi là nhà và đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL774600, tại số 55 Trần Văn Danh, P13 Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Trị giá hợp đồng là 4.894 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay / bảo lãnh tối đa 3.670 triệu đồng.
- + Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410/HĐTC ngày 18/10/2011 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung, tài sản thế chấp bao gồm nhà kho và máy móc thiết bị. Tổng trị giá hợp đồng 3.544 triệu đồng, đảm bảo cho mức cho vay / bảo lãnh tối đa 1.273,8 triệu đồng.
- + Hợp đồng thế chấp số 001.300113395.2016/HĐTC ngày 14/04/2016 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là xe ô tô tải nhãn hiệu Suzuki thuộc sở hữu của Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa. Trị giá hợp đồng là 236 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ, cho vay / bảo lãnh tối đa 165,2 triệu đồng.
- + Hợp đồng thế chấp số 01/300113395.2017/HĐTC ngày 14/06/2017 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp là 02 hệ thống lọc bụi máy nghiền năm 2015. Trị giá hợp đồng là 640 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ / cho vay bảo lãnh tối đa 192 triệu đồng.
- + Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01.300113395/2018/HĐBĐ/NHCT246 ngày 01/02/2018 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung. Tài sản cầm cố là 30 trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2018, do Công ty

cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam phát hành với mệnh giá 10 triệu đồng / trái phiếu. Kỳ hạn 10 năm, tính từ 29/06/2018 đến 29/06/2028. Trị giá của tài sản cầm cố là 300 triệu đồng.

- (02) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 102/2018/HĐTD/BDI/01 ngày 25/05/2018 giữa ngân hàng TMCP Tiên Phong với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 2.500 triệu đồng. Thời hạn cho vay kể từ ngày 25/05/2018 đến ngày 25/05/2019, lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng Văn bản nhận nợ, mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động Sản xuất và thương mại nguyên vật liệu hóa chất phục vụ sản xuất công nghiệp (hạt nhựa, hóa chất, kẽm...) của Công ty. Hợp đồng không áp dụng biện pháp đảm bảo
- (03) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 120918-3996341-01-SME ngày 13/9/2018 giữa ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 2,5 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày 13/09/2018 , lãi suất cho vay và cơ chế điều chỉnh lãi suất sẽ được bên Ngân hàng và Công ty thỏa thuận theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của Công ty và được quy định cụ thể trong (các) Khế ước nhận nợ và/hoặc các Văn bản liên quan ký kết giữa Khách hàng và bên Ngân hàng, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phát hành thư tín dụng (L/C) phục vụ hoạt động kinh doanh hóa chất và phụ gia nhựa. Tài sản đảm bảo bao gồm:
- + Bảo lãnh của ông Trần Đăng Công;
 - + Ký quỹ mỗi lần đề nghị phát hành (L/C) theo quy định cụ thể của bên Ngân hàng;
 - + Các biện pháp, tài sản đảm bảo khác theo thỏa thuận giữa bên Ngân hàng với Công ty và/hoặc bên thứ 3 (nếu có).
- (04) Là khoản vay dài hạn giữa Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng sau:
- + Theo hợp đồng tín dụng số 002.26858/2016-HDTDDA/NHCT246-CTTP PGN tháng 04 năm 2016 giữa ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Vĩnh Phúc (viết tắt là “Vietinbank- chi nhánh Vĩnh Phúc” và Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa. Tùy thuộc vào các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, Vietinbank chi nhánh Vĩnh Phúc cam kết cho Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức cho vay là 206 triệu đồng, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10.5% / năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng để thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô tải Suzuki Super Canry Pro. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 001.3001.13395.2016/HĐTC ngày 14/04/2016 là xe ô tô tải nhãn hiệu Suzuki thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa. Giá trị của tài sản thế chấp theo biên bản định giá là 295 triệu đồng

+ Hợp đồng tín dụng số 001.113395/2015-HDTDDA/NHCT246-CT CP PGN tháng 01 năm 2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Vĩnh Phúc với Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng 1.176 triệu đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên với những khoản giải ngân tại ngày ký hợp đồng và được điều chỉnh 03 tháng một lần. Mục đích cho vay thanh toán tiền mua máy móc, thiết bị dây chuyền sản xuất kẽm Stearat phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 11561410/HĐTC ngày 18/10/2011 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm nhà kho và máy móc thiết bị. Tổng trị giá hợp đồng 3.544 triệu đồng đảm bảo cho mức dư nợ cho vay / bảo lãnh tối đa 1.273,8 triệu đồng .
- Hợp đồng thế chấp số 10520401/HĐTC ngày 04/01/2010 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung; tài sản thế chấp bao gồm: giá trị san nền, nhà xưởng, nhà điều hành, nhà kho, công trình phụ trợ và vật kiến trúc xây dựng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM678768. Trị giá hợp đồng 1.968 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay / bảo lãnh tối đa 1.377,6 triệu đồng, trong đó đảm bảo cho hợp đồng này là 460 triệu đồng
- Theo hợp đồng cho vay từng lần số 01/2018-HĐCVTL/NHCT246-PGN ngày 31/10/2018 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Vĩnh Phúc với Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa với hạn mức tín dụng là 340 triệu đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Mục đích sử dụng vốn vay để mua xe ô tô tải Thaco Ollin phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13.38524/2018/HĐBĐ/NHCT246-PGN và các Văn bản sửa đổi bổ sung liên quan, tài sản thế chấp bao gồm xe ô tô tải có mui Thaco Ollin 700B 03 chỗ ngồi, được sản xuất năm 2017. Đi kèm theo là các thiết bị, linh kiện, phụ tùng, phụ kiện, thiết bị liên lạc, thiết bị định vị và các thiết bị khác được lắp đặt cho và gắn liền với tài sản. Giá trị của tài sản thế chấp được định giá là 487 triệu đồng, đảm bảo cho mức dư nợ cho vay / bảo lãnh tối đa 340 triệu đồng.

(05) Là khoản thuê lại các tài sản theo các hợp đồng thuê tài chính số C190607112, ngày 11/06/2019 và các tài sản thuê bao gồm: Hệ thống Máy nghiền: 517.000.000 đồng

(06) Là khoản vay cá nhân giữa Ông Trần Đặng Công với công ty Cổ phần Phụ Gia nhựa và bà Nguyễn Thị Tuyết với Công ty Cổ phần Phụ gia nhựa. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện được

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	0	45.146.196
Chênh lệch giá bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại thuê tài chính	0	45.146.196

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	22.507.469	4.719.671
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	3.121.100
- Phải chi trả cổ tức	2.640.000.000	0
	2.662.507.469	7.840.771

4.13 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn Chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>		
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế Chưa phân phối	Tổng cộng
01/01/2018	33.000.000.000	695.797.704	33.695.797.704
- Tăng vốn trong năm trước			
- Lãi trong năm trước		3.327.401.119	3.327.401.119
- Tăng khác		4.171.068	4.171.068
31/12/2018	33.000.000.000	3.331.572.187	36.331.572.187
01/01/2019	33.000.000.000	3.331.572.187	36.331.572.187
- Lãi trong 6 tháng đầu năm		574.025.163	574.025.163
- Tăng khác		0	0
- Trích lập các quỹ		3.306.314.437	
30/06/2019	33.000.000.000	599.282.913	33.599.282.913

b. Chi tiết vốn đầu tư Chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

	30/06/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Ông Trần Đăng Công	16.090.000.000	16.090.000.000
- Ông Lê Nguyễn Thanh Hải	1.000.000.000	1.000.000.000
- Bà Ngô Hoài Thanh	1.600.000.000	1.600.000.000
- Công ty Cổ phần HNI Hà Nội	300.000.000	300.000.000
- Các cổ đông khác	14.010.000.000	14.010.000.000
	33.000.000.000	33.000.000.000

c. Giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	33.000.000.000	33.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		-
- Vốn góp giảm trong kỳ		-
- Vốn góp cuối kỳ	33.000.000.000	33.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.300.000	3.300.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.300.000	3.300.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.300.000	3.300.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

4.14 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	22.422.483.651	28.143.110.274	35.067.017.843	43.708.739.582
Doanh thu bán hàng	21.665.748.651	27.271.155.727	33.526.908.843	41.998.798.670
Doanh thu cung cấp dịch vụ	756.735.000	871.954.547	1.540.109.000	1.709.940.912
Doanh thu với các bên liên quan	17.449.076.000	18.422.159.727	26.771.464.150	28.333.913.292
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	14.998.094.000	11.931.923.645	22.434.401.000	19.426.707.510
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	331.100.000	2.841.000.000	583.941.000	2.841.000.000
Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	2.119.882.000	3.649.236.082	3.753.122.150	6.066.205.782

4.15 Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	20.019.295.671	24.801.388.924	31.248.023.231	38.990.010.442
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	294.971.815	226.306.195	485.311.568	452.749.596
Tổng	20.314.267.486	25.027.695.119	31.733.334.799	39.442.760.038

4.16 Chi phí tài chính

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	675.326.928	435.548.820	1.256.632.609	808.475.817
- Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh	664.111	63.733	7.524.255	63.733
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại				

4.17 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý	635.577.702	501.236.252	1.117.472.744	1.219.536.174
- Chi phí nhân viên quản lý	219.501.343	117.128.377	401.270.751	385.642.517
- Chi phí đồ dùng văn phòng	9.552.375	19.477.498	27.451.987	31.888.364
- Thuê, phí, lệ phí	20.199.763	21.027.562	39.860.339	41.202.009
- Chi phí khấu hao TSCĐ	48.997.459	58.780.262	76.881.719	106.910.450
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.960.999	177.287.775	537.961.525	419.208.088
- Chi phí quản lý khác	17.365.763	107.564.778	34.046.423	234.684.746
Các khoản chi phí bán hàng	108.755.022	54.317.583	192.652.023	91.021.980
- Chi phí nhân viên bán hàng	12.684.730		12.684.730	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.297.292	54.242.583	179.940.293	90.868.980
- Chi phí bán hàng khác	773.000	75.000	27.000	153.000

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	520.481.034	1.975.703.792	574.025.163	1.988.791.810
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	157,72	598,698	173,95	602,67

4.19 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc nguồn vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu cổ đông của Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2019	01/01/2019
	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.018.622.888	891.907.697
- Phải thu của khách hàng và phải thu khác	23.370.556.825	29.884.202.363
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	300.000.000	300.000.000
Cộng	25.689.179.713	31.076.110.060
- Vay và nợ	31.041.263.125	25.142.557.793
- Phải trả người bán và phải trả khác	8.736.522.266	5.179.226.965
- Chi phí phải trả	155.592.950	60.000.000
Cộng	39.993.378.341	30.381.784.758
Trạng thái ròng	(14.244.198.628)	694.325.302

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và các mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

Đơn vị tính: Đồng

	Dưới 1 năm	Từ 1 – 5 năm	Tổng
30/06/2019			
- Vay và nợ ngắn hạn	30.868.120.453	673.142.672.000	31.041.263.125
- Phải trả người bán và phải trả khác	8.736.522.266		8.736.522.266
- Chi phí phải trả	155.592.950		155.592.950
Cộng	39.260.235.669	673.142.672.000	39.993.378.341
01/01/2019			
- Vay và nợ ngắn hạn	24.762.752.785	379.805.008	25.142.557.793
- Phải trả người bán và phải trả khác	5.179.226.965		5.179.226.965
- Chi phí phải trả	60.000.000		60.000.000
Cộng	30.001.979.750	379.805.008	30.381.784.758

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản tài sản tài chính còn lại theo thời gian thanh toán theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Số liệu trong bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

Đơn vị tính: Đồng

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm trở lên	Tổng
30/06/2019			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.018.622.888		2.018.622.888
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		300.000.000	300.000.000
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.289.951.825	80.605.000	23.370.556.825
Cộng	25.308.574.000	380.605.000	25.689.179.713
01/01/2019			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	891.907.697		891.907.697
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			300.000.000
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.525.669.803	358.532.560	29.884.202.363
Cộng	30.417.577.500	358.532.560	31.076.110.060

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng). Đối với các khoản phải thu, Ban Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng, tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật đánh giá khách hàng, các điều khoản thanh toán trong hợp đồng để có những biện pháp xử lý kịp thời

5. Thông tin khác

5.1 Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: Đồng

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	16.210.341.208	10.336.203.841	29.805.955.892	23.129.062.139
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	11.418.497.539	5.088.863.388	23.110.199.073	12.888.658.255

5.2 Thông tin các bên liên quan

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo kết thúc quý 2 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	Người đại diện pháp luật của Công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa
2	Công ty cổ phần Hóa chất Thăng Long	Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phụ Gia Nhựa
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	Chủ tịch HĐQT kiêm tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phụ Gia Nhựa là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát
4	Công ty cổ phần HNI Hà Nội (Trước đây là công ty cổ phần Công nghệ và thương mại Thiên An)	Người liên quan của thành viên Hội đồng quản trị
5	Ông Trần Đăng Công	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lương của Ban Tổng Giám đốc	57.341.555	45.894.815	108.456.333	108.734.815

5.3 Giao dịch với các bên liên quan

Đơn vị tính: Đồng

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu với các bên liên quan	17.449.076.000	18.422.159.727	26.771.464.150	28.333.913.292
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	14.998.094.000	11.931.923.645	22.434.401.000	19.426.707.510
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	2.119.882.000	3.649.236.082	3.753.122.150	6.066.205.782
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	331.100.000	2.841.000.000	583.941.000	2.841.000.000
Mua hàng từ các bên liên quan	10.741.203.500	21.605.587.050	20.303.314.250	31.071.890.750
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	3.915.663.900	16.898.596.900	7.596.834.650	23.463.431.900
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	1.802.303.600	5.062.500	1.983.503.600	286.531.200
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	5.023.236.000	4.701.927.650	10.722.976.000	7.321.927.650
Thu tiền vay				
Ông Trần Đăng Công	100.000.000		850.000.000	0

Số dư với các bên liên quan	30/6/2019	01/01/2019
Phải thu khách hàng	17.644.970.325	15.225.338.953
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	9.929.202.225	8.271.965.053
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	936.628.000	527.048.900
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	6.779.140.100	6.426.325.000
Phải trả người bán	1.942.820.000	477.207.690
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát		477.207.690
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long	1.942.820.000	
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát		
Trả trước cho người bán	19.478.481.295	
Công ty TNHH Hóa chất Hồng Phát	10.357.450.740	
Công ty Cổ phần Hóa chất Thăng Long		
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ Vạn Lộc Phát	9.121.030.555	5.976.304.155
Vay và nợ thuê tài chính		
Ông Trần Đăng Công	2.820.000.000	1.970.000.000

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 6 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Kế toán trưởng



Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc

Trần Đặng Công